

Trường: THCS Nguyễn Đức Cảnh

Họ và tên giáo viên: Lê Thiện Thu

Tổ: Tiếng Anh

UNIT 7: SAVING ENERGY

Môn học: tiếng Anh; lớp: 9A3 & 9A4

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I/ Give the words with the correct form of them:

1. A is a person who installs and repairs things such as water pipes, toilets, etc. (plumbing)
2. Water is going all over the floor because of the faucet. (drip)
3. You can ask that plumber for on how to repair the cracks in the water pipes. (advise)
4. To keep the air unpolluted, people ought to use energy to create electricity. (sun)
5. Here is the weather forecast for tomorrow. Ha Noi will be clear and (cloud)
6. are very demanding. They want products that are both cheap and of good quality. (consume)
7. We suggest the light bulb. It is broken. (replacement)
8. Recycled are of the same quality as those made from non-recycled material. (produce)
9. We must learn to save resources or life will be very bad for our children and our grandchildren. (nature)
10. In a few years' time, our houses will be by solar energy. (hot)
11. Since the world's energy resources are limited, we must them. (conservation)
12. I'm pleased that my secretary solved the problem (effect)
13. The high cost of heating and prevents us from wasting electricity. (light)

14. With my small salary, I can't afford basic like food, rent and fares. (necessary)
15. There have been many in the field of electrical engineering. (innovate)
16. No doubt that there will be a great of food for the world's population. (short)
17. Televisions, dishwashers and freezers are electrical (apply)
18. If there is something wrong with the lights, ask an to look at it. (electric)
19. bills are money for lighting, heating, etc. in your house. (house)
20. Can I borrow your dress? It's been in the wardrobe for show since you bought it. (use)
21. In many parts of the world where there are no fossil fuels, nuclear power is the only (alter)
22. Proper of a car's engine will preserve its performance and value. (maintain)
23. The of the new computer system at our office won't be finished until sometime next week. (install)
24. She is said to be She isn't relied on to do her job properly. (efficiency)
25. Food is a of life. (need)
26. I asked for a as the dress was damaged. (reduce)
27. There are a lot of technological designed to save energy. (innovate)
28. We find advertising on television very (effect)
29. I switched the light off to save (electric)
30. Energy includes searching for alternative fuels. (conserve)
31. Energy-saving bulbs help save money. (consume)
32. She needed only one more stamp to complete her (collect)
33. People who exercise are less likely to feel stress. (regular)
34. friendly energy sources include water and wind power. (environment)

35. Many household are expensive to run. (apply)
36. New Zealand's growing reputation as a of wine. (produce)
37. We were all impressed by the speed and of the new system. (efficient)
38. Many newer cars have a much lower fuel (consume)
39. The demand for energy and fuel is expected to increase (dramatic)
40. More people are dumping waste (legal)
41. This design offers considerable savings in fuel (efficient)
42. The river was used for years as an waste dump. (industry)
43. It would be more to switch the machine off at night. (economy)
44. The company must reduce costs to compete (effect)

UNIT 8: CELEBRATIONS

Môn học: tiếng Anh; lớp: 9A3 & 9A4

Thời gian thực hiện: 1 tiết

- celebrate /'selɪbreɪt/(v): làm lễ kỷ niệm
 - celebration /,selɪ'breɪʃn/ (n): lễ kỷ niệm
 - celebratory /,selə'breɪtəri/(a.): có tính kỷ niệm
- Easter /'i:stə(r)/ (n): lễ Phục Sinh
- Lunar New Year: Tết Nguyên Đán
- wedding /'wedɪŋ/ (n): đám cưới
- throughout /θru:'aʊt/ (prep): suốt
- occur /ə'kɜ:(r)/(v) = happen / take place: xảy ra, diễn ra
 - occurrence /ə'kʌrəns/ (n): sự xuất hiện
- decorate /'dekəreɪt/ (v): trang trí

- decoration /ˌdekə'reɪʃn/ (n): sự trang trí
- decorative /dekə'reɪv/ (a): có tính trang trí
- decoratively /dekə'reɪvli/ (a): một cách trang trí

- sticky rice cake: bánh tét

- be together = gather: tập trung

- apart /ə'pɑ:t/ (adv): cách xa

- Passover /'pɑ:səʊvə(r)/ (n): Lễ Quá Hải (của người Do thái)

- Jewish /'dʒu:ɪʃ/ (n): người Do thái

- freedom /'fri:dəm/ (n): sự tự do

- slave /slɛv/ (n): nô lệ

+ slavery /'slɛvəri/ (n): sự nô lệ, chế độ nô lệ

- as long as: miễn là

- parade /pə'reɪd/ (n): cuộc diễu hành

- crowd /kraʊd/(v) : tụ tập

+ crowd (n): đám đông

+ crowded (a): đông đúc

- compliment /'kɒmplɪmənt/ (n): lời khen

- compliment so on sth: khen ai về việc gì
- complimentary /'kɒmplɪməntəri/ (a): có tính khen ngợi

- congratulate so on sth /kən'grætʃuleɪt/: chúc mừng ai về

- congratulation(n): lời chúc mừng
- Congratulations! Xin chúc mừng

- the first prize: giải nhất

- contest /'kɒntest/ (n): cuộc thi

- contestant /kən'testənt/ (n): thí sinh, người tham gia 1 cuộc thi

- active /'æktɪv/ (a): tích cực

- actively /'æktivli/ (a): một cách tích cực
- activist /'æktivɪst/(n): người hoạt động

- charity /'tʃærəti/(n): việc từ thiện

- nominate /'nɒmɪneɪt/ (v): chọn, ứng cử

- nomination /,nɒmɪ'neɪʃn/ (n): sự lựa chọn, sự ứng cử